

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN D
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/DS-ST

Ngày 23-5-2024

V/v tranh chấp ngõ đi chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN D THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Thanh Giản

Ông Đặng Kim Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Đình Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 02/2024/TLST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp ngõ đi chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 183/2024/QĐ-TA ngày 20/3/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị K; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Trần Văn T; nơi cư trú: Tổ 13, P 2, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng (theo giấy ủy quyền ngày 29 tháng 12 năm 2023); có mặt

- Bị đơn: Ông Trần Văn X; nơi cư trú: Tổ dân phố P 2, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1957; nơi cư trú: Tổ 13, P 2, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng (theo giấy ủy quyền ngày 21 tháng 12 năm 2023); có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Vũ Thị V; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Anh Phạm Văn H; nơi cư trú: Tổ dân phố P 2, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Chị Trần Thị H; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Phạm Thị K (người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Trần Văn T) thống nhất trình bày:

Bà K hiện là chủ sử dụng thửa đất số 200, bà V chủ sử dụng thửa đất số 25 tại tờ bản đồ số 43 sổ mục kê số 03 thuộc khu P, phường H, quận D, Hải Phòng. Phía trước thửa đất số 200 và thửa đất số 25 trước đây là nương nước của thôn P. Đến năm 2017 do nương nước bị đọng gây ô nhiễm môi trường nên bà cùng với các gia đình trong xóm có đoạn nương ô nhiễm là anh H, bà V, chị H góp tiền mua ống cống xi măng để làm cống thoát nước cho cả tổ 13+14. Trong đó, bà K góp 3.000.000 đồng, bà Vũ Thị V góp 3.000.000 đồng, chị Trần Thị H góp 3.000.000 đồng, anh Phạm Văn H góp 12.000.000 đồng. Phần cống này làm tại vị trí trước cửa nhà anh H, chị H, bà V, bà K. Anh H là người trực tiếp thi công, công trình hạ tầng và làm đường bê tông làm đường đi thuận lợi, kinh phí tổng cộng công trình là 21.000.000 đồng. Khi làm cống, gia đình bà cùng mọi người có làm mặt bằng phía trước thửa đất của bà và bà V để cho ngõ đi chung rộng hơn. Đến đầu tháng 7/2023, ông Trần Văn X tự nhận diện tích đất phía trước thửa đất số 200 (bà K sử dụng) và thửa đất số 25 (bà V sử dụng) là đất của gia đình ông X nên gia đình bà K và gia đình ông X xảy ra tranh chấp. Bà có đơn đề nghị UBND phường giải quyết tranh chấp về ngõ đi chung. Đến ngày 28-7-2023 và ngày 14-9-2023, UBND phường H đã tiến hành hòa giải, tranh chấp ngõ đi chung nhưng không thành. Đoạn ngõ đi chung trước phần đất của bà K, bà V có chiều dài 13,8 m, chiều ngang đầu cống 4,6 m, đoạn giữa 2,8 m, đoạn cuối cùng 2,3 m tổng diện tích là 42,7m² đất (theo bản đồ giải thửa năm 2013), giá trị sử dụng đất 500.000 đồng/ m² = 20.135.000 đồng.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 42,7 m² đất (theo bản đồ địa chính năm 2013 sổ mục kê số 03, tờ bản đồ 43, thửa 26, không có tên chủ

sử dụng đất) là ngõ đi chung của gia đình bà K và bà V. Yêu cầu ông Trần Văn X không gây khó khăn cho bà K và bà V sử dụng ngõ đi chung.

Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên toà, đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Trần Văn C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất diện tích 42,7 m² với kích thước nguyên đơn đưa ra trước đây nằm trong phần đất 05 thước (120 m²) mà HTX nông nghiệp P chia đất rau xanh (đất 5% làm kinh tế gia đình) cho gia đình ông Ngầm (là bố đẻ của ông X) sử dụng để trồng rau từ năm 1961. Đến năm 1994, có chủ trương mở rộng đường và ngõ nên gia đình ông đã hiến một phần diện tích đất trồng rau xanh trên (có văn bản hiến đất do HTX và trưởng thôn P xác nhận). Do đó diện tích còn lại theo đo đạc của UBND phường H tại bản đồ năm 2013 là 42,7 m². Diện tích đất trên mặc dù theo thông tin của UBND phường H cung cấp thì không thể hiện chủ sử dụng đất nhưng trong thực tế phần diện tích đất này vẫn do gia đình ông sử dụng sau đó là ông Trần Văn X quản lý đến nay. Theo hồ sơ địa chính ở phường và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Vũ Thị V và bà Phạm Thị K chỉ thể hiện phía trước thửa đất của bà V (thửa số 25) và đất của bà K (thửa 200) chỉ có một ngõ đi chung rộng 1,5m. Ngõ này được kết nối với đường giao thông công cộng của khu dân cư P và tiếp giáp với phần diện tích đất là 42,7 m² mà gia đình bị đơn đang quản lý sử dụng. Đồng thời cũng chính bà V đã ký xác nhận ngày 25-6-2017, rằng ông Trần Văn X có thửa đất trước mặt tích đất nhà mình. Ngoài ra các trích đo để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K vào năm 2018 và năm 2021 đều thể hiện phần ngõ đi chung nhà bà K, bà V chỉ rộng 1,5 m².

Do đó, bị đơn đề nghị HĐXX căn cứ vào quy định pháp luật bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị K vì không có căn cứ, không có cơ sở nào xác định diện tích là 42,7 m² là ngõ đi chung.

Tại biên bản làm việc ngày 11-4-2024 và tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn xác định: Bị đơn không có yêu cầu phản tố và chưa yêu cầu tòa án công nhận diện tích 42,7 m² đất tranh chấp là của bị đơn, sau này bị đơn sẽ đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét quyền lợi của bị đơn tại thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Vũ Thị V trình bày:* Bà là con dâu của bà K được các cụ chia cho phần đất hiện tại là thửa đất số 25, giáp ranh với nhà anh H. Phần diện tích đất của bà có thể hiện phần ngõ đi chung rộng 1,5m. Đằng trước thửa đất số 25 có có mương thoát nước. Đến năm 2017, bà có đóng góp 3.000.000 đồng, cụ K 3.000.000 đồng, chị H 3.000.000 đồng để làm công xi măng thoát nước cho xóm làng. Sau khi làm xong cống, bà có làm lối đi vào nhà từ đường làng qua cống thoát nước vào đất của bà, không đi theo lối ngõ rộng 1,5 m

nữa. Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định diện tích đất 42,7 m² là ngõ đi chung của gia đình bà, bà K và mọi người sử dụng chung.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H trình bày:* Trước cửa nhà bà có rãnh thoát nước bị ô nhiễm nên bà với bà K có đóng góp 3.000.000 đồng tiền để làm cống thoát nước ngầm cho các hộ dân như nguyên đơn khai, phần cống trước cửa nhà bà không giáp với diện tích đất tranh chấp.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn H trình bày:* Gia đình anh là hàng xóm giáp ranh với nhà bà V, gia đình anh sử dụng đất từ trước năm 1975 có sử dụng phần đất trước cửa nhà kéo dài qua nhà bà V là ngõ đi chung của xóm làng. Năm 2017 gia đình anh X nhà nên có thống nhất với nhà bà V, chị H góp tiền X cống thoát nước chung với số tiền 21.000.000 đồng, trong đó gia đình anh bỏ ra 12.000.000 đồng để làm phần cống trước cửa nhà anh; nhà bà K, bà V và bà H mỗi nhà góp 3.000.000 đồng để làm cống trước cửa mỗi nhà.

Toà án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp, qua quá trình đo đạc do các bên đương sự và UBND phường H dẫn dắt, chỉ mốc giới, xác định lại phần diện tích hiện nay các bên đang tranh chấp thực tế còn lại 38,4 m², các bên đều không có ý kiến về diện tích đất tranh chấp theo Biên bản toà án đã thẩm định tại chỗ.

Tại Công văn số 145/UBND-ĐC ngày 23-4-2024 của UBND phường H cung cấp:

+ *Về nguồn gốc thửa đất gia đình cụ Trần Văn Ngẫm (hiện đang sử dụng là ông Trần Văn X):* Kết quả xác minh nguồn gốc thửa đất gia đình ông Trần Văn Ngẫm là bố đẻ ông Trần Văn X sử dụng cụ thể như sau: Năm 1961 HTX nông nghiệp P (01-5) quản lý ruộng đất tại cửa ông Mện bà K chia đất rau xanh cho gia đình ông Ngẫm 5 thước bắc bộ (120,0m²), sau khi không còn chế độ cho mượn đất rau xanh (đất 5% đất làm kinh tế gia đình) gia đình ông Ngẫm vẫn sử dụng từ đó đến nay.

+ *Theo hồ sơ địa chính của xã H nay là phường H lập năm 1984, tại tờ bản đồ số 02, sổ mục kê số 02, không có vị trí, không có diện tích, không có tên chủ sử dụng đất.*

+ *Theo hồ sơ địa chính (bản đồ địa chính lập năm 2013) ghi tại quyển sổ mục kê số 03, tờ bản đồ số 43, thửa đất số 26, diện tích 42,7m²; không có tên chủ sử dụng đất; (Thửa đất tại bản đồ ghi ký hiệu 0NT là đất ở nông thôn)*

Như vậy: Theo hồ sơ địa chính của phường H lập năm 1984; hồ sơ địa chính lập năm 2013 có diện tích 42,7m² không ghi đất ngõ đi chung, không thuộc diện tích ngõ đi chung

Quá trình sử dụng diện tích đất trên đến trước khi tranh chấp với gia đình bà V, cụ K thì không có tranh chấp.

Tại Công văn số 55/UBND-TNMT ngày 7-3-2024, Phòng TNMT quận D cung cấp về nguồn gốc sử dụng đất đang tranh chấp như sau: “*Bản đồ giải thửa lập năm 1984, tại tờ bản đồ số 02, sổ mục kê số 02, không có vị trí, không có diện tích. Bản đồ địa chính lập năm 2013 ghi tại quyền sổ mục kê số 03, tờ bản đồ số 43, thửa 26 diện tích 42,7 m², tên sử dụng đất: không có tên (vắng chủ), loại đất ONT.*”

Tòa án đã yêu cầu các bên cung cấp tài liệu, chứng cứ và tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng các đương không hòa giải được.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đối với các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định diện tích đất 38,4 m² là diện tích ngõ đi chung và việc yêu cầu ông X không gây khó khăn cho các hộ dân sử dụng ngõ đi chung. Kiến nghị UBND phường H, quận D về việc quản lý diện tích đất trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

Về án phí: Nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

-Về tố tụng:

[1] Về quan H pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa bà Phạm Thị K và ông Trần Văn X về lối đi chung là tranh chấp đất đai theo quy định về đất đai theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Diện tích đất tranh chấp và bị đơn cư trú tại phường H, quận D, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân D, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách tố tụng của ông H, bà H: Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ xác định, vị trí phần diện tích đất các bên tranh chấp nằm trước phần đất của bà V và bà K, không nằm trước diện tích đất của ông H, bà H. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy ông H, bà H không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà V, ông H, bà H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng vắng mặt (có đề nghị xét xử vắng mặt). Do đó, căn cứ các điều 227, điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà V, ông H, bà H theo thủ tục chung.

- [4] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

[4.1] Về nguồn gốc diện tích đất các bên tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu thu thập được có cơ sở xác định phần diện tích đất các bên tranh chấp có nguồn gốc trước đây của gia đình ông Trần Văn Ngẫm là bố đẻ ông Trần Văn X được Hợp tác xã nông nghiệp P, xã H, huyện Kiến Thụy (nay là phường H, quận D) chia cho 05 thước bắc bộ ($120,0\text{ m}^2$) vào năm 1961 để trồng rau xanh (đất 5% đất làm kinh tế gia đình). Gia đình ông Ngẫm có lịch sử sử dụng thửa đất trên từ năm 1961. Đến khi Nhà nước bỏ chế độ cho mượn đất rau xanh gia đình thì cơ quan quản lý đất đai xã H, huyện Kiến Thụy (nay là phường H, quận D) không thu hồi đưa diện tích trên vào hồ sơ quản lý đất đai ở địa phương. Đến năm 1994, có chủ trương mở rộng phần ngõ xóm và ngõ đi chung, khi đó gia đình ông X đã hiến một phần diện tích của thửa đất theo Biên bản ngày 06/11/1994 (có xác nhận của trưởng thôn, của HTX P) thể hiện nội dung T đường xóm mở rộng có phạm vào phần đất 05 thước của ông Trần Văn X. Do đó, diện tích đất còn lại của thửa đất trồng rau xanh nhà ông Ngẫm được chia trước đây chỉ còn lại $42,7\text{ m}^2$ (theo bản đồ giải thửa năm 2013). Hiện trạng theo kết quả khảo sát của UBND phường và Tòa án thẩm định tại chỗ tại thời điểm giải quyết vụ án dựa trên các ranh giới, mốc giới do UBND phường dẫn đạc và các đương sự thống nhất chỉ mốc giới thì diện tích đất còn lại là $38,4\text{ m}^2$. Các đương sự đều không có ý kiến gì về sự thay đổi và xác định diện tích còn lại do Tòa án xác định. Điều thống nhất phần diện tích đất này nằm trong phần diện tích 05 thước mà gia đình ông Ngẫm được HTX P chia từ năm 1961.

[4.2] Hồ sơ quản lý đất đai ở UBND phường H và Phòng Tài nguyên và Môi trường quận D cung cấp thể hiện: Theo hồ sơ địa chính của xã H nay là phường H lập năm 1984, tại tờ bản đồ số 02, sổ mục kê số 02, không có vị trí, không có diện tích, không có tên chủ sử dụng đất. Theo hồ sơ địa chính (bản đồ địa chính lập năm 2013) ghi tại quyển sổ mục kê số 03, tờ bản đồ số 43, thửa đất số 26, diện tích $42,7\text{ m}^2$; không có tên chủ sử dụng đất; (Thửa đất tại bản đồ ghi ký hiệu 0NT là đất ở nông thôn). Như vậy, theo quản lý đất đai tại chính quyền địa phương thì chưa thể hiện ai là chủ sở hữu hợp pháp quyền sử dụng diện tích đất nêu trên.

[4.3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị công nhận diện tích $42,7\text{ m}^2$ đất tại sổ mục kê số 03, tờ bản đồ số 43, thửa đất số 26, (nay còn lại là $38,4\text{ m}^2$) là ngõ đi chung. Hội đồng xét xử xét thấy, theo các tài liệu có trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K, anh T (thửa đất số 23, 24 tờ bản đồ số (02) 43 tại Trích đo ngày 05-01-2018 và Trích đo ngày 02-12-2021 do Văn

phòng Đăng ký đất đai và UBND phường H lập thể hiện thông tin về thửa đất số 25 (bà V sử dụng) và thửa đất số 200 (bà K sử dụng) có giáp với diện tích đang tranh chấp. Trong hai bản trích đo nêu trên đều thể hiện thông tin ngõ đi chung của hai thửa đất số 25 (bà V sử dụng) và thửa đất số 200 (cụ K sử dụng) có chiều rộng 1,5 m đi ra đường chung của khu dân cư. Một phần thửa đất số 25 và một phần ngõ đi chung rộng 1,5 m giáp với diện tích đang tranh chấp và đều có lối đi chung ra đường chung của khu dân cư. Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ cũng xác định, phần công thoát nước giáp với đường ngõ xóm trước cửa nhà anh H, chị H, bà V, cụ K góp tiền cải tạo không nằm trong diện tích đất mà các bên tranh chấp.

[4.4] Mặt khác, căn cứ vào báo cáo về nguồn gốc sử dụng đất của UBND phường H, Phòng TNMT quận D đều xác định từ năm 1984 và bản đồ địa chính lập năm 2013 là đất không có vị trí, không có diện tích, không có tên chủ sử dụng đất và đều khẳng định không có thông tin ghi đất ngõ đi chung, không thuộc diện tích ngõ đi chung; không có văn bản tài liệu nào do cơ quan quản lý đất đai của xã H (nay là phường H) xác định phần diện tích đất tranh chấp nêu trên là ngõ đi chung. Các đương sự cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện diện tích đất đang tranh chấp là ngõ đi chung. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về đề nghị công nhận diện tích 38,4 m² là ngõ đi chung của bà K, bà V là không có căn cứ chấp nhận.

[4.5] Ngoài ra, quá trình thẩm định tại chỗ thực tế sử dụng đất và theo hồ sơ trích đo các thửa đất liền kề, có cơ sở xác định thửa đất số 25 bà V sử dụng và thửa đất số 200 bà K sử dụng đã có lối đi chung rộng 1,5 m đi ra đường công cộng (theo trích đo lập ngày 05-01-2018 và ngày 02-12-2021). Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Trần Văn X không gây khó khăn cho bà Phạm Thị K và bà Vũ Thị V sử dụng ngõ đi chung là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo uỷ quyền của ông X yêu cầu Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định diện tích đang tranh chấp là ngõ đi chung, không có yêu cầu gì khác về việc xác định quyền sở hữu đối với quyền sử dụng diện tích đất 38,4 m² và các vật kiến trúc trên đất tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Theo các văn bản do UBND phường H, Phòng Tài nguyên và Môi trường quận D cung cấp thì phần diện các bên tranh chấp thiếu sự quản lý của cơ quan quản lý đất đai qua các thời kỳ (không thu hồi vào quỹ đất của địa phương khi Nhà nước bỏ chế độ đất 5% làm kinh tế gia đình, không thể hiện tên người sử dụng). Do đó, cần kiến nghị UBND phường H về việc quản lý và sử dụng diện tích đất 38,4 m² nêu trên theo quy định pháp luật về đất đai.

[7] Về án phí và chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên

nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ. Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định tại chỗ.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 227, 228 và điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 175 Bộ luật Dân sự; các điều 166, 171 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị K đối với ông Trần Văn X về việc:

- Yêu cầu công nhận diện tích 38,4 m² tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 43, sổ mục kê số 03, Tờ 13, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng là ngõ đi chung.

- Yêu cầu ông Trần Văn X không gây khó khăn cho bà Phạm Thị K và bà Vũ Thị V sử dụng ngõ đi chung.

2. Kiến nghị UBND phường H, quận D, thành phố Hải Phòng về việc quản lý và sử dụng diện tích đất 38,4 m² thửa đất số 26, tờ bản đồ số 43, sổ mục kê số 03, Tờ 13, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng theo quy định pháp luật về đất đai.

3. Về án phí sơ thẩm và chi phí thẩm định tại chỗ: Bị đơn không phải nộp án phí; nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm và đã nộp đủ chi phí thẩm định tại chỗ.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận D;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận D;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Thắng